

NGHỊ QUYẾT
Dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 17

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính
phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa
phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính -
ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa
phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ
tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ
tướng Chính phủ về giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 227/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Cà Mau thông qua Nghị quyết về dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau
năm 2025 (sau thẩm tra); Báo cáo thẩm tra số 208/BC-HĐND ngày 29 tháng 11
năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X, Kỳ họp thứ 17 đã thảo luận và
thống nhất.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2025, gồm:

- | | |
|--|-----------------------|
| 1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: | 5.986.000 triệu đồng. |
| - Thu nội địa: | 5.766.000 triệu đồng; |
| - Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: | 220.000 triệu đồng. |

2. Tổng nguồn thu ngân sách địa phương:	16.593.478 triệu đồng.
- Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp:	5.373.210 triệu đồng.
+ Các khoản thu được hưởng 100%:	3.049.660 triệu đồng.
+ Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm:	2.323.550 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương:	11.137.900 triệu đồng.
+ Bổ sung cân đối ngân sách:	5.731.395 triệu đồng;
+ Bổ sung để thực hiện các chính sách tiền lương:	1.532.199 triệu đồng;
+ Bổ sung có mục tiêu:	3.874.306 triệu đồng.
- Thu từ nguồn vay:	12.900 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang:	69.468 triệu đồng.
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	16.593.478 triệu đồng.
- Tổng chi trong cân đối ngân sách địa phương:	12.719.172 triệu đồng.
+ Chi đầu tư phát triển:	3.327.930 triệu đồng;
<i>Trong đó: Chi trả nợ gốc:</i>	<i>14.850 triệu đồng.</i>
+ Chi thường xuyên:	8.962.263 triệu đồng;
+ Chi trả phí, nợ lãi do chính quyền địa phương vay:	3.300 triệu đồng;
+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.000 triệu đồng;
+ Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương:	145.141 triệu đồng;
+ Dự phòng ngân sách:	279.538 triệu đồng.
- Chi các chương trình mục tiêu:	3.874.306 triệu đồng.

(Kèm theo Biểu mẫu số 15, 16, 17 và 18 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

Điều 2. Một số giải pháp thực hiện dự toán ngân sách năm 2025

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp tổ chức triển khai đồng bộ các giải pháp, chỉ đạo về quản lý, điều hành ngân sách nhà nước của Chính phủ, Bộ Tài chính; chủ động tổ chức rà soát, đánh giá đầy đủ, kịp thời những tác động đến tình hình thu ngân sách, làm cơ sở tham mưu cấp thẩm quyền điều hành thu, chi ngân sách; tăng cường công tác dự báo mức tăng trưởng từng ngành, từng lĩnh vực, khả năng phát triển sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; đảm bảo hoàn thành dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025 đi đôi với quản lý đầu tư công và chi ngân sách tiết kiệm, hiệu quả.

2. Tập trung đẩy mạnh phát triển kinh tế để tạo cơ sở tăng thu ngân sách. Tăng cường khai thác các nguồn thu, sắc thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ, kịp thời theo quy định của pháp luật; trong đó tập trung khai thác nguồn thu tiền sử dụng đất, thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Thực hiện các biện pháp đồng bộ và chỉ đạo kiên quyết chống thất thu thuế, nợ thuế, thu hồi các khoản nợ đọng,

chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về thu ngân sách nhà nước.

3. Tiếp tục thực hiện tốt các quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí của các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Thực hiện nghiêm chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Trong đầu tư xây dựng cơ bản cần tuân thủ đúng các quy định về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành; chỉ bố trí vốn cho các dự án, công trình đủ điều kiện ghi kế hoạch vốn theo quy định; chủ động bố trí nguồn thanh toán nợ vay của ngân sách địa phương phải trả khi đến hạn; thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi vốn ứng trước; ưu tiên bố trí vốn cho các dự án, công trình trọng điểm, bức xúc và những công trình chuyển tiếp để sớm đưa vào sử dụng; thường xuyên kiểm tra tiến độ thực hiện các dự án, công trình xây dựng cơ bản, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân và không để phát sinh nợ đọng trong đầu tư. Thúc đẩy và khuyến khích xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và một số lĩnh vực khác.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ngành chức năng, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phấn đấu thu vượt dự toán được giao để có điều kiện tăng chi ngân sách. Các địa phương xây dựng, điều hành dự toán ngân sách gắn chặt với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình điều hành nếu có phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo luật định.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2024. *hau*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước khu vực V;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng Công báo);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



hau
Nguyễn Tiến Hải



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (2)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	12.579.861	12.856.475	16.593.478	3.737.003	129,07
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.958.210	5.291.510	5.373.210	81.700	101,54
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.882.760	3.141.860	3.049.660	-92.200	97,07
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.075.450	2.149.650	2.323.550	173.900	108,09
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.444.982	7.381.747	11.137.900	3.756.153	150,88
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.618.995	5.618.995	5.731.395	112.400	102,00
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương đầu năm	459.924	459.924	1.532.199	1.072.275	333,14
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.366.063	1.302.828	3.874.306	2.571.478	297,38
III	Thu bổ sung nguồn cải cách tiền lương của ngân sách địa phương	159.769	159.769			
IV	Thu từ nguồn vay	16.900	23.449	12.900	-10.549	55,01
V	Thu kết dư					
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0	69.468	69.468	
B	TỔNG CHI NSDP	12.579.861	12.856.475	16.593.478	4.013.617	131,91
I	Tổng chi cân đối NSDP	11.213.798	10.812.593	12.719.172	1.505.374	113,42
1	Chi đầu tư phát triển (1)	3.211.460	2.827.391	3.327.930	116.470	103,63
2	Chi thường xuyên	7.774.905	7.978.542	8.962.263	1.187.358	115,27
3	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.500	4.660	3.300	800	132,00
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	2.000	1.000	0	100,00
5	Dự phòng ngân sách	223.933		279.538	55.605	124,83
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		145.141	145.141	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.366.063	1.302.828	3.874.306	2.508.243	283,61
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	331.993	315.393	233.880	-98.113	70,45
2	Chi đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	785.350	738.714	2.798.938	2.013.588	356,39
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách	248.720	248.720	841.488	592.768	338,33
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	741.054	0	0	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (2)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3	4	5
C	BỘI CHI NSDP	16.900	23.449	12.900	-4.000	76,33
D	BỘI THU NSDP	0		0	0	
E	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	13.500	14.870	14.850	1.350	110,00
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0		0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0		0	
G	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	16.900	23.449	31.500	14.600	186,39
I	Vay để bù đắp bội chi	16.900	23.449	12.900	-4.000	76,33
II	Vay để trả nợ gốc			18.600	18.600	
	Chênh lệch tổng thu/tổng chi (A-B)	0	0	0		

Ghi chú:

- (1) Dự toán năm 2025 bao gồm chi trả nợ gốc đến hạn là 14.850 triệu đồng
- (2) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 16

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Ước TH năm 2024		Dự toán năm 2025		DT2025/ UTH 2024 (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	I	2	3	4	5	6	7=3/5	8=4/2
	TỔNG THU NSNN	5.336.000	4.958.210	5.945.000	5.291.510	5.986.000	5.373.210	100,69	101,54
I	Thu nội địa	5.230.000	4.958.210	5.640.000	5.291.510	5.766.000	5.373.210	102,23	101,54
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	611.000	611.000	613.000	613.000	640.000	640.000	104,40	104,40
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	284.000	284.000	325.000	325.000	337.000	337.000	103,69	103,69
-	Thuế tài nguyên	4.500	4.500	4.500	4.500	4.000	4.000	88,89	88,89
-	Thuế giá trị gia tăng	322.500	322.500	283.500	283.500	299.000	299.000	105,47	105,47
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	72.000	72.000	72.000	72.000	75.000	75.000	104,17	104,17
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.000	28.000	32.400	32.400	29.000	29.000	89,51	89,51
-	Thuế tài nguyên	7.000	7.000	7.600	7.600	7.000	7.000	92,11	92,11
-	Thuế giá trị gia tăng	36.500	36.500	31.500	31.500	38.500	38.500	122,22	122,22
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	500	500	500	500	500	500	100,00	100,00
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	35.000	35.000	50.000	50.000	40.000	40.000	80,00	80,00

TT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Ước TH năm 2024		Dự toán năm 2025		DT2025/ UTH 2024 (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=3/5</i>	<i>8=4/2</i>
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.050	16.050	29.500	29.500	20.700	20.700	70,17	70,17
-	Thuế tài nguyên	50	50	50	50	50	50		
-	Thuế giá trị gia tăng	18.900	18.900	20.450	20.450	19.250	19.250	94,13	94,13
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	640.000	640.000	646.000	646.000	678.000	678.000	104,95	104,95
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	182.000	182.000	173.000	173.000	180.000	180.000	104,05	104,05
-	Thuế tài nguyên	6.000	6.000	5.400	5.400	6.200	6.200	114,81	114,81
-	Thuế giá trị gia tăng	450.800	450.800	466.000	466.000	490.300	490.300	105,21	105,21
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.200	1.200	1.600	1.600	1.500	1.500	93,75	93,75
5	Thuế thu nhập cá nhân	570.000	570.000	581.000	581.000	600.000	600.000	103,27	103,27
6	Thuế bảo vệ môi trường	275.000	165.000	342.000	205.200	513.000	307.800	150,00	150,00
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	165.000	165.000	205.200	205.200	307.800	307.800	150,00	150,00
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	110.000		136.800	0	205.200	0	150,00	
7	Lệ phí trước bạ	165.000	165.000	176.000	176.000	182.000	182.000	103,41	103,41
8	Thu phí, lệ phí	75.000	50.000	94.000	61.000	95.000	61.700	101,06	101,15
-	Phí và lệ phí trung ương	25.000	0	33.000	0	33.300	0	100,91	
-	Phí và lệ phí địa phương	50.000	50.000	61.000	61.000	61.700	61.700	101,15	101,15
	Trong đó: phí BVMT đối với nước thải					15.000	15.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	60	60	50	50		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.500	7.500	9.700	9.700	7.800	7.800	80,41	80,41

TT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Ước TH năm 2024		Dự toán năm 2025		DT2025/ UTH 2024 (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=3/5</i>	<i>8=4/2</i>
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	23.000	23.000	38.000	38.000	25.000	25.000	65,79	65,79
12	Thu tiền sử dụng đất	700.000	700.000	365.000	365.000	550.000	550.000	150,68	150,68
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	500	500	1.050	1.050	130	130		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.820.000	1.820.000	2.250.000	2.250.000	2.050.000	2.050.000	91,11	91,11
15	Thu khác ngân sách	210.000	76.000	309.590	149.000	280.000	128.200	90,44	86,04
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	0	0	100	100	20	20		
17	Lợi nhuận được chia của nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DNNN	10.000	10.000	62.000	62.000	14.000	14.000	22,58	22,58
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.000	2.210	3.500	2.900	3.000	2.510	85,71	86,55
19	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển	13.000	11.000	27.000	9.500	13.000	11.000	48,15	115,79
-	Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	2.000		17.500		2.000			
-	Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	11.000	11.000	9.500	9.500	11.000	11.000	115,79	115,79
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	106.000	0	305.000	0	220.000	0	72,13	
III	Thu viện trợ								



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH CÀ MAU NĂM 2025 THEO CƠ CẤU CHI

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.579.861	16.593.478	4.013.617	131,91
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.213.798	12.719.172	1.505.374	113,42
I	Chi đầu tư phát triển	3.211.460	3.327.930	116.470	103,63
1.1	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung (1)	674.560	715.030	40.470	106,00
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.820.000	2.050.000	230.000	112,64
1.3	Chi đầu tư từ nguồn vay của ngân sách địa phương	16.900	12.900	-4.000	76,33
1.4	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	700.000	550.000	-150.000	78,57
-	Chi đầu tư các dự án từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh (2)	465.000	306.000	-159.000	65,81
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp huyện quản lý	235.000	244.000	9.000	103,83
II	Chi thường xuyên	7.774.905	8.962.263	1.187.358	115,27
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.953.840	3.775.120	821.280	127,80
2	Chi khoa học và công nghệ	34.656	37.695	3.038	108,77
3	Quốc phòng	267.648	230.168	-37.480	86,00
4	An ninh và trật tự an toàn xã hội	102.377	142.504	40.126	139,19
5	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	699.471	710.931	11.460	101,64
6	Sự nghiệp văn hóa thông tin	87.334	102.945	15.611	117,87
7	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	33.942	46.424	12.482	136,77
8	Sự nghiệp thể dục thể thao	35.064	39.716	4.652	113,27
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	111.231	98.535	-12.696	88,59
10	Các hoạt động kinh tế	1.435.463	1.434.711	-752	99,95
11	Chi quản lý hành chính	1.424.836	1.760.104	335.268	123,53
12	Chi đảm bảo xã hội	511.297	493.765	-17.532	96,57
13	Chi khác ngân sách	77.745	89.646	11.901	115,31
III	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.500	3.300	800	132,00

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,00
V	Dự phòng ngân sách	223.933	279.538	55.605	124,83
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		145.141	145.141	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.366.063	3.874.306	2.508.243	283,61
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	331.993	233.880	-98.113	70,45
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	85.477	20.457	-65.020	23,93
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	198.638	171.500	-27.138	86,34
3	Chương trình MTQG DTTS&MN	47.878	41.923	-5.955	87,56
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.034.070	3.640.426	2.606.356	352,05
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	65.350	233.209	167.859	356,86
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	720.000	2.565.729	1.845.729	356,35
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách	248.720	841.488	592.768	338,33
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC VAY ĐỊA PHƯƠNG				

Ghi chú:

- (1) Dự toán năm 2025 bao gồm chi trả nợ gốc đến hạn là 14.850 triệu đồng; Chi đầu tư phát triển 10.000 triệu đồng.
- (2) Trong đó: dành 10% thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh tương đương 30.600 triệu đồng để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng nhà đầu tư tự nguyện ứng trước theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt dự kiến phát sinh năm 2025



BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Ước TH năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	5.291.510	5.373.210	81.700
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.812.593	12.719.172	1.906.579
C	BỘI THU NSDP			0
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	1.058.302	1.074.642	16.340
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	151.163	155.957	4.794
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	14,28	14,51	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	135.696	144.275	8.579
3	Vay trong nước khác	15.467	11.682	-3.785
II	Trả nợ gốc vay trong năm	18.655	14.850	-7.610
1	Theo nguồn vốn vay	18.655	14.850	-3.805
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	14.870	14.850	-20
-	Vốn khác	3.785		-3.785
2	Theo nguồn trả nợ	18.655	14.850	-3.805
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0
-	Bội thu NSDP	3.785	0	-3.785
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			0
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
-	Nguồn khác (nguồn XDCB tập trung vốn trong nước)	14.870	14.850	
III	Tổng mức vay trong năm	23.449	31.500	8.051
1	Theo mục đích vay	23.449	31.500	8.051
-	Vay để bù đắp bội chi	23.449	12.900	-10.549
-	Vay để trả nợ gốc		18.600	18.600
2	Theo nguồn vay	23.449	31.500	8.051
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	23.449	31.500	8.051
-	Vốn trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	155.957	172.607	16.650
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	14,74	16,06	

TT	Nội dung	Ước TH năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	144.275	160.925	16.650
3	Vốn khác	11.682	11.682	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	4.660	3.300	-1.360